

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ
KHU CN LONG THÀNH - ĐỒNG NAI (VDL : 50,000,000,000 VNĐ)
Tel : 0613.514 166 Fax : 0613.514 165

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
ĐẾN SỐ: 002800
Ngày: 25-01-2014
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV / 2014

THÁNG 01 / 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV/ 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		3,979,738,342	6,202,839,443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		797,261,415	1,013,961,915
1. Tiền	111	V.01	104,261,415	320,961,915
2. Các khoản tương đương tiền	112		693,000,000	693,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,876,048,740	2,877,431,162
1. Phải thu khách hàng	131		2,637,214,727	2,579,881,277
2. Trả trước cho người bán	132		99,509,489	154,509,489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	139,324,524	143,040,396
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		80,309,894	2,093,328,073
1. Hàng tồn kho	141	V.04	80,309,894	2,215,693,274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(122,365,201)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226,118,293	218,118,293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	131,145,566	131,145,566
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		94,972,727	86,972,727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		21,489,001,086	21,504,095,585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		17,912,872,081	17,926,965,862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,541,120,356	10,555,214,137
- Nguyên giá	222		18,481,347,421	18,481,347,421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,940,227,065)	(7,926,133,284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,371,751,725	7,371,751,725
- Nguyên giá	228		8,521,698,166	8,521,698,166
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,149,946,441)	(1,149,946,441)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
QUÝ IV/ 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,523,059,797	2,523,059,797
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,523,059,797	2,523,059,797
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	264,089,000	264,089,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(264,089,000)	(264,089,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,053,069,208	1,054,069,926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,053,069,208	1,054,069,926
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25,468,739,428	27,706,935,028

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
QUÝ IV/ 2013

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		877,083,274	709,975,430
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	877,083,274	709,975,430
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		244,558,389	222,260,130
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6,822,000	15,522,000
5. Phải trả người lao động	315		161,482,342	132,268,188
6. Chi phí phải trả	316	V.17	162,311,932	34,348,554
7. Phải trả nội bộ	317		25,000,000	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	276,908,611	305,576,558
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		24,591,656,154	26,996,959,598
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	24,591,656,154	26,996,959,598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36,317,234	36,317,234
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		36,317,234	36,317,234
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		(25,480,978,314)	(23,075,674,870)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25,468,739,428	27,706,935,028

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
QUÝ IV/ 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký giữ, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán ngân sách			-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc ().

Long thành, ngày 12 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nga

Tổng giám đốc



Lê Song Thái Dương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ IV/2013	QUÝ IV/2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	430,539,500	520,648,713
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			201,480,000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		430,539,500	319,168,713
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	2,003,864,663	58,418,709
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1,573,325,163)	260,750,004
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	9,364,234	4,523,891
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	-	1,944,003,300
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		68,949,468	225,295,574
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		772,393,047	527,735,402
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,405,303,444)	(2,431,760,381)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(2,405,303,444)	(2,431,760,381)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	-	-
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,405,303,444)	(2,431,760,381)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Long thành, ngày 12 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Song Thái Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ IV/2013	QUÝ IV/2012
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		357,560,000	464,493,566
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(366,138,624)	(514,208,647)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(256,158,261)	64,886,572
4	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		121,508,352	58,510,546
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(82,836,201)	(343,050,657)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(226,064,734)	(269,368,620)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,364,234	4,523,891
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9,364,234	4,523,891
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(216,700,500)	(264,844,729)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,013,961,915	515,711,535
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	VII.34	797,261,415	250,866,806

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

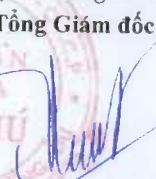
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nga

Long thành, ngày 12 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA
SAM PHÚ
KCN LONG THÀNH



Lê Song Thái Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo nghị quyết của cuộc họp cổ đông sáng lập ngày 21/05/2006

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600825946 (số cũ 4703000327) do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 7 năm 2006, được điều chỉnh lần 2 vào ngày 07/06/2009

Trụ sở chính của Công ty tại: đường Phước Hữu, xã Tam An, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Các cổ đông sáng lập và số vốn góp như sau:

STT	Tên cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ
1.	Công ty cổ phần Cáp và vật liệu viễn thông (SACOM)	12,548,190,000	25.10%
2.	Công ty Tài Chính Bưu Điện	1,336,360,000	2.67%
3.	Công ty cổ phần Xây Lắp Bưu Điện Hà Nội	2,091,360,000	4.18%
4.	Công ty cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	2,091,360,000	4.18%
5.	Công ty Chứng Khoán Sài Gòn	4,182,730,000	8.37%
	Tổng Cộng	22,250,000,000	44.50%

Số vốn còn lại 27.750.000,000 đồng tương đương 55,50% được huy động từ các cổ đông phổ thông.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề hoạt động của công ty là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nhựa, nguyên vật liệu ngành nhựa trong công nghiệp và dân dụng; mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông; vận tải hàng hóa đường bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán h

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác tương đương của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (n

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích theo tỷ lệ: 2% / doanh thu sản phẩm.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối Quý 04/13	Số đầu Quý 04/13
01. Tiền		
Tiền mặt	20,763,760	1,510,857
Tiền gửi ngân hàng	83,497,655	319,451,058
Trong đó:		
- Phòng giao dịch Long Thành - VCB CN Biên Hòa	70,098,589	306,051,992
- Viettinbank - CN Long Thành	13,399,066	13,399,066
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	693,000,000	693,000,000
Cộng	797,261,415	1,013,961,915
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Các khoản phải thu khác		
+ Tiền thuế GTGT chưa khấu trừ	-	93,732,044
+ Quỹ học vì người nghèo Đồng Nai	-	1,000,000
+ Phải thu tiền điện nước Cty KUMO VINA	139,324,524	48,308,352
Cộng	139,324,524	143,040,396
- Trả trước cho người bán:		
+ Thanh toán trước tiền làm sở hữu công trình	23,000,000	78,000,000
+ Thanh toán thuê luật sư	75,000,000	75,000,000
+ Tiền mua hồ sơ thầu Vũng Tàu	1,000,000	1,000,000
+ Tiền mua Điện thoại di động tháng 008/2013	509,489	509,489
Cộng	99,509,489	154,509,489
04. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	79,788,182	351,331,132
- Công cụ, dụng cụ	-	9,153,516
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	521,712	521,712
- Thành phẩm	-	1,383,241,398
- Hàng hoá	-	108,979,664
- Hàng gửi đi bán	-	362,465,852
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80,309,894	2,215,693,274
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là:	-	(122,365,201)
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	131,145,566	131,145,566
- Phải thu khác	94,972,727	86,972,727
- Thuế thu nhập cá nhân chưa khấu trừ	-	-
Cộng	226,118,293	218,118,293

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu kỳ	9,584,657,350	7,743,547,357	1,108,699,914	44,442,800	18,481,347,421
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm Khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9,584,657,350	7,743,547,357	1,108,699,914	44,442,800	18,481,347,421
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	3,278,907,946	3,884,609,807	718,172,731	44,442,800	7,926,133,284
2. Số tăng trong kỳ	-	-	14,093,781	-	14,093,781
- Khấu hao trong kỳ	-	-	14,093,781	-	14,093,781
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,278,907,946	3,884,609,807	732,266,512	44,442,800	7,940,227,065
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	6,305,749,404	3,858,937,550	390,527,183	-	10,555,214,137
2. Tại ngày cuối kỳ	6,305,749,404	3,858,937,550	376,433,402	-	10,541,120,356

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ

Đường Phước Hữu - KCN Long Thành - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31/12/2013

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	8,521,698,166	8,521,698,166
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	8,521,698,166	8,521,698,166
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ		
2. Tăng trong kỳ	1,149,946,441	1,149,946,441
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác (*)	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,149,946,441	1,149,946,441
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	7,371,751,725	7,371,751,725
2. Tại ngày cuối kỳ	7,371,751,725	7,371,751,725

Đơn vị tính: VND

	Số cuối Quý 04/13	Số đầu Quý 04/13
08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Liên doanh với công ty TNHH Cáp Thăng Long thành lập phân xưởng ống nhựa tại KCN Phố Nối, Hưng Yên.)	2,523,059,797	2,523,059,797
- Đầu tư dài hạn khác (*)	264,089,000	264,089,000
(Góp vốn với công ty TNHH Cáp Thăng Long thành lập phân xưởng cáp quang tại KCN Phố Nối, Hưng Yên)	(264,089,000)	(264,089,000)
Cộng	2,523,059,797	2,523,059,797
09. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ bộ phận quản lý		
- Chi phí khấu hao không phân bổ vào sản xuất	1,015,885,875	1,015,885,875
- Chi phí bảo hiểm xe & sửa xe	-	-
- Công cụ, dụng cụ khác	37,183,333	38,184,051
Cộng	1,053,069,208	1,054,069,926
10. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	-	-
+ Vay VCB - CN Biên Hòa	-	-
+ Vay SaCom	-	-
Cộng	-	-
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	147,233,506	123,393,611
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	14,248,836	8,874,577
Cộng	161,482,342	132,268,188
12. Chi phí phải trả		
- Trích trước phí kiểm toán BCTC 20123	-	-
- Trích trước chi phí điện thoại tháng 12/2012	-	-
- Tiền lương HĐQT năm 2012	-	94,020,290
Cộng	-	94,020,290
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Các khoản phải nộp theo lương	52,543,101	32,947,801
- Các khoản phải trả khác	17,200,300	18,003,757
- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng	203,500,000	203,500,000
- Tiền đặt cọc đấu thầu xe và ống nhựa	-	50,000,000
- Phải thu khác (dư có tạm ứng)	3,665,210	1,125,000
Cộng	276,908,611	305,576,558

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	CỘNG
- Số dư đầu Quý 04/2012	50,000,000,000	36,317,234	36,317,234	(19,717,550,878)	30,355,083,590
- Tăng vốn trong Quý 04/2012 - Lỗ phát sinh trong Quý 04/2012	-			(2,431,760,381)	(2,431,760,381)
- Số dư cuối Quý 04/2012	50,000,000,000	36,317,234	36,317,234	(22,149,311,259)	27,923,323,209
- Số dư đầu Quý 04/2013	50,000,000,000	36,317,234	36,317,234	(23,075,674,870)	26,996,959,598
- Tăng vốn trong Quý 04/2013 - Lỗ phát sinh trong Quý 04/2013				(2,405,303,444)	(2,405,303,444)
- Số dư cuối Quý 04/2013	50,000,000,000	36,317,234	36,317,234	(25,480,978,314)	24,591,656,154

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Vốn đầu tư của nhà nước	-	-
- Vốn góp (Cổ đông)	50,000,000,000	50,000,000,000
CỘNG	50,000,000,000	50,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp cuối quý	50,000,000,000	50,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu thường	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu thường	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu:	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KD

	Quý 04/2013	Quý 04/2012
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá	25,476,000	26,750,313
- Doanh thu bán thành phẩm	170,063,500	261,503,400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	235,000,000	232,395,000
Cộng	430,539,500	520,648,713
20. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		201,480,000
Cộng	-	201,480,000
02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	25,476,000	26,750,313
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	170,063,500	60,023,400
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	235,000,000	232,395,000
Cộng	430,539,500	319,168,713
03. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	112,849,626	10,649,584
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1,891,015,037	47,768,818
Cộng	2,003,864,663	58,418,402
**Ghi chú : Giá vốn cao do giá bán theo phương thức thanh lý hàng tồn kho theo phương thức chào hàng cạnh tranh giá 11.300 đồng/kg		
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	9,364,234	4,523,891
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	9,364,234	4,523,891
05. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	807
- Chi phí tài chính khác	-	807
Cộng	-	807
06. Doanh thu hoạt động bất thường		
- Bán 01 xe tải	-	-
Cộng	-	-
07. Chi phí hoạt động bất thường		
- Chi phí khấu hao còn lại 01 xe tải	-	-
Cộng	-	-
08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	678,281,315
- Chi phí nhân công	254,733,741	281,038,907
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,093,781	150,096,388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	630,158,811	379,595,747
- Chi phí bằng tiền khác	106,781,201	73,751,474
Cộng	1,005,767,534	1,562,763,831

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

02. Thông tin so sánh

Long thành, ngày 12 tháng 01 năm 2014

Người Lập biểu



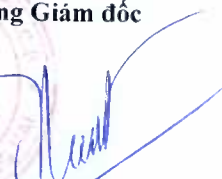
Nguyễn Thị Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Song Thái Dương